TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/KDTM-PT
Ngày 24 -01-2019
V/v tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁNNHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Hồ Điệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Dương

Ông Lương Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Tiến - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 28/2018/TLPT-KDTM ngày 17 tháng 12 năm 2018 tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2018/KDTM-ST ngày 11/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng có kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 95/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị C; nơi cư trú: Thôn T, xã Th, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn*: Công ty TNHH MTV Đóng tàu N; trụ sở: Thôn N, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH Một Thành Viên Đóng tàu N: Ông Phùng Văn K; chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đóng tàu N, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền có chứng thực vào ngày 21 tháng 01 năm 2019); có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trần Văn V; nơi cư trú: Thôn T, xã Th, huyện T, thành phố Hải Phòng, có mặt.

+ Bà Trần Thị V; nơi cư trú: Tổ dân phố P, thị trấn M, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Bà Phạm Thái H; nơi cư trú: Số 14/255 P7, phường Đ1, quận H, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Công ty TNHH Thương mại C V, trụ sở: Thôn T, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH Thương mại C V: Bà Nguyễn Thị C, chức vụ: Giám đốc là người đại diện theo pháp luật; nơi cư trú: Thôn T, xã Th, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người kháng cáo*: Công ty TNHH MTV Đóng tàu N là bị đơn.

- *Người kháng nghị*: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 08 tháng 6 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị C đồng thời là người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH C V trình bày:

Bà và chồng là ông Trần Văn V làm nghề thu mua và cung cấp tôm cá tươi các loại. Trong các năm 2011 và 2012 đã nhiều lần bán tôm cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Đóng tàu N (sau đây gọi tắt là Công ty N) để phục vụ bữa ăn ca hàng ngày cho cán bộ, nhân viên và công nhân của Công ty N. Ngày 28 tháng 02 năm 2011, giữa bà C và Công ty N đã kí hợp đồng nguyên tắc số 06/2011 về việc mua bán tôm các loại. Để ràng buộc trách nhiệm cao hơn giữa các bên và thuận tiện cho việc thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, Công ty N đã yêu cầu bà thành lập công ty nên ngày 30 tháng 6 năm 2011 bà đã thành lập Công ty TNHH Thương mại C V do bà làm Giám đốc (sau đây viết tắt là Công ty C V) và ngày 02 tháng 01 năm 2013 giữa Công ty C V và Công ty N đã kí hợp đồng nguyên tắc số 05/2013 về việc mua bán tôm các loại, Công ty C V đã cung cấp tôm cho Công ty N. Tuy nhiên, việc thanh toán công nợ đến nay chưa xong, Công ty N mới trả cho vợ chồng bà được một phần của số tiền bán hàng, còn nợ của vợ chồng bà số lần bán và số tiền cụ thể như sau:

- Nợ tháng 03 năm 2011 cung cấp cho Phòng dịch vụ đời sống 1 là 31.783.500 đồng (nợ cá nhân);

- Nợ tháng 07 năm 2012 cung cấp cho Phòng dịch vụ đời sống 1 là 17.842.650 đồng (nợ Công ty C V);

- Nợ năm 2011 cung cấp cho Phòng dịch vụ đời sống 2 là 87.992.000 đồng (gồm nợ tháng 01 năm 2011 là 24.452.000 đồng, nợ tháng 02 năm 2011 là 21.665.000 đồng, nợ tháng 03 năm 2011 là 41.875.000 đồng - nợ cá nhân);

- Nợ năm 2012 cung cấp cho Phòng dịch vụ đời sống 2 là 6.654.000 đồng (nợ Công ty C V).

Tổng số tiền nợ 144.273.050 đồng, có biên bản đối chiếu, chốt công nợ. Nhiều lần bà xuống Công ty N gặp để đòi nợ nhưng không được. Các biên bản chốt công nợ với bà V và bà H ghi nợ của Công ty C V là do thói quen trong khi làm việc và do bà C đồng thời làm Giám đốc công ty nên ghi như vậy để thuận thiện cho việc theo dõi công nợ. Các khoản nợ của Công ty N trước thời điểm bà C thành lập Công ty C V đến nay vẫn là nợ cá nhân, chưa khi nào nhập vào khoản nợ của Công ty. Bà C yêu cầu Công ty N phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc cho vợ chồng bà là 119.776.400 đồng, không yêu cầu thanh toán tiền lãi; rút yêu cầu khởi kiện toàn bộ số nợ của Công ty C V là 24.496.650 đồng và sẽ khởi kiện bằng vụ án dân sự khác nếu thấy cần thiết.

Người đại diện hợp pháp của Công ty N trình bày:

Trước đây Công ty N có ký hợp đồng nguyên tắc mua hàng hóa là hải sản của bà Nguyễn Thị C nhưng hiện nay không có hóa đơn chứng từ thể hiện việc có mua bán nên Công ty N không có công nợ gì đối với bà C.

Lời khai trong quá trình xét xử vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn V trình bày thống nhất với quan điểm của bà Nguyễn Thị C, không bổ sung gì thêm.

Bà Trần Thị V và bà Phạm Thái H là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất trình bày:

Các bà đều là công nhân của Công ty N, có hợp đồng tuyển dụng, bà V được bổ nhiệm Trưởng Phòng dịch vụ đời sống 1, bà H được bổ nhiệm Trưởng Phòng dịch vụ đời sống 2. Nhiệm vụ của các Phòng dịch vụ đời sống là cung cấp bữa ăn ca hàng ngày cho cán bộ, nhân viên và công nhân của Công ty N và nhân viên, công nhân các công ty là đơn vị thành viên của Công ty N (công ty con). Trong các năm 2011 và năm 2012 Công ty N có mua hải sản của bà Nguyễn Thị C để cung cấp suất ăn cho cán bộ, công nhân viên của Công ty N và các đơn vị thành viên, việc thanh toán công nợ chưa xong. Đến nay, Công ty N còn nợ tiền bà C như bà C trình bày là đúng. Khi còn công tác tại Phòng dịch vụ đời sống, đã nhiều lần bà V, bà H làm báo cáo trình lãnh đạo đề nghị thanh toán công nợ nhưng chưa được chấp nhận. Trước đây, Công ty N có chủ trương cho đối trừ công nợ với các công ty thành viên và đã được đối trừ cho Công ty Thiết bị nâng với Phòng dịch vụ đời sống 2 số tiền khoảng 59.000.000 đồng và đối trừ giữa Công ty Cổ phần Điện với Phòng dịch vụ đời sống 1 số tiền khoảng 50.000.000 đồng. Bà V và bà H có quan

điểm: Các bà chỉ làm công ăn lương, làm theo sự phân công, lãnh đạo, chỉ đạo của lãnh đạo Công ty N nên đề nghị Công ty N phải có trách nhiệm đối trừ công nợ với các công ty thành viên để các công ty thành viên thanh toán cho Phòng đời sống để Phòng đời sống thanh toán cho bà C.

Lời khai của những người làm chứng là chị Lê Thị Mỹ T và chị Phạm Thị L thống nhất trình bày:

Trong thời gian từ năm 2006 đến năm 2015 chị được Công ty N giao nhiệm vụ làm việc tại Phòng Dịch vụ đời sống số 1 do bà Trần Thị V làm Trưởng phòng, công việc chính Phòng Dịch vụ đời sống số 1 là phục vụ bữa ăn ca hàng ngày cho cán bộ, nhân viên và công nhân của Công ty N và nhân viên và công nhân các công ty là đơn vị thành viên của Công ty N (công ty con). Công việc chính của hai chị là làm trực tiếp tại bếp ăn (thời gian từ năm 2006 đến năm 2007), từ năm 2007 đến hết năm 2009 thì làm văn phòng của Phòng Dịch vụ đời sống số 1, từ năm 2010 đến hết tháng 6 năm 2011 làm kế toán thanh toán tiền ăn cho Phòng Dịch vụ đời sống số 1. Từ tháng 7 năm 201, chị L bàn giao lại công việc kế toán thanh toán cho chị Lê Thị Mỹ T. Ngay từ khi Công ty N thành lập Phòng Dịch vụ đời sống số 1 (vào tháng 06 năm 2004) và bổ nhiệm bà Trần Thị V làm Trưởng phòng thì Công ty N đã mua thực phẩm là tôm, cá của bà C để cung cấp bữa ăn ca hàng ngày cho cán bộ, nhân viên và công nhân của Công ty N và nhân viên và công nhân các công ty là đơn vị thành viên của Công ty N (công ty con). Việc mua bán và thanh toán tiền như sau: Khi Công ty N cần thực phẩm thì sẽ báo trực tiếp cho bà C đem đến và Phòng Dịch vụ đời sống số 1 sẽ kiểm tra số lượng, chất lượng (thường thì sẽ có cán bộ y tế của công ty) và sẽ tổng hợp hóa đơn làm chứng từ thanh toán vào cuối tháng nên đây là mua bán giữa Công ty N với bà C chứ không phải là mua bán cá nhân giữa bà Trần Thị V với bà C; bà V, bà H chỉ đại diện cho Công ty N đứng ra trực tiếp giao dịch, còn quy trình mua bán, kiểm tra số lượng, chất lượng cũng như thanh toán được thực hiện theo quy trình và quy định của Công ty N. Bà V cũng chỉ là công nhân của công ty, thực hiện chức năng và nhiệm vụ do công ty giao. Việc cung cấp bữa ăn ca hàng ngày cho cán bộ, nhân viên và công nhân của Công ty N và nhân viên và công nhân các công ty là đơn vị thành viên của Công ty N (công ty con) là chủ trương của Công ty N và là sự chỉ đạo của lãnh đạo Công ty chứ không phải là giữa cá nhân bà V với bà C. Việc thanh toán công nợ thời gian đầu thì các công ty con của Công ty N thanh toán bằng tiền mặt cho Phòng Dịch vụ đời sống số 1 để Phòng Dịch vụ đời sống số 1 trực tiếp thanh toán trả cho bà C, thời gian sau thì thanh toán bằng chuyển khoản. Sau này, Công ty N ký hợp đồng với các công ty con để thanh toán và đối trừ công nợ vì các công ty thành viên làm việc và tạo ra sản phẩm cho Công ty N nên Công ty N sẽ trừ vào tiền ăn khi thanh toán tiền công cho các công ty thành viên. Khoảng giữa năm 2013 chị L nhận tiếp quản lại công việc kế toán của Phòng Dịch vụ đời sống số 1, các công việc mua bán cũng như thanh toán tiền cho bà C vẫn tiếp tục diễn ra bình thường. Tháng 8 năm 2015, bà V chuyển công tác về Trường Mầm non N (trực thuộc Công ty N), hết tháng 11 năm 2015 chị L cũng chuyển công tác về đây. Sau khi chuyển công

tác, chị L đã bàn giao các công việc, trong đó có bàn giao công nợ của bà C cho người khác. Đến nay việc thanh toán công nợ cho bà C như thế nào chị không nhớ vì không còn công tác nữa. Đối với công nợ liên quan đến Phòng Dịch vụ đời sống số 2 do bà Phạm Thái H làm trưởng phòng, chị không tham gia làm việc trực tiếp tại Phòng Dịch vụ đời sống số 2 nhưng sau khi Công ty N giải thể Phòng Dịch vụ đời sống số 2 chị có nhận lại số liệu, bảng kê chi tiết công nợ của Phòng Dịch vụ đời sống số 2, trong đó có khoản công nợ của bà C có xác nhận của ông Phùng Văn K. Thời kỳ ông Nguyễn Văn C làm giám đốc Công ty N cũng đã có chủ trương thanh toán cho bà Tuyết cũng như những chủ nợ khác nhưng chưa kịp thực hiện thì ông C đã chuyển công tác khác. Nay quan điểm của chị là nếu chưa thanh toán hết tiền cho bà C thì Công ty N phải có trách nhiệm thanh toán cho bà C.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2018/KDTM-ST ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty TNHH MTV Đóng tàu N phải thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn V số tiền 119.776.400 (một trăm mười chín triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành thì hàng tháng phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam) tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả theo Án lệ số 09/2016/AL ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu giải quyết số tiền 24.496.650 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/10/2018, Viện Trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng kháng nghị một phần bản án, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại một phần bản án sơ thẩm do có sai sót về việc áp dụng lãi suất chậm thi hành án, với căn cứ như sau:

Do bà Nguyễn Thị C với tư cách cá nhân không có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật khởi kiện yêu cầu Công ty TNHH MTV Đóng tàu N phải trả số tiền còn thiếu từ việc bán tôm cho công ty là 119.776.400 đồng (khoản nợ có trước khi thành lập công ty C V). Đây là tranh chấp dân sự không phải là tranh chấp kinh doanh thương mại, tòa án sơ thẩm đã xác định sai quan hệ tranh chấp từ đó áp dụng án lệ số 09/2016/AL ngày 17/10/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tuyên lãi suất chậm thi hành án đối với Công ty TNHH MTV Đóng

tàu N phải chịu lãi suất nợ quá hạn trung bình liên Ngân hàng (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việc Nam) tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả là không đúng gây ảnh hưởng quyền lợi của bị đơn; trong trường hợp này phải áp dụng lãi suất chậm trả 10% theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngày 22/10/2018, Công ty TNHH MTV Đóng tàu N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do:

1. Về tài liệu, chứng cứ:

- Phía nguyên đơn không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào chứng minh công nợ giữa cá nhân bà Nguyễn Thị C và Công ty TNHH MTV Đóng tàu N.

- Bản án sơ thẩm đã ghi nhận lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị V và bà Phạm Thái H không đúng với lời khai tại Biên bản hòa giải ngày 06 tháng 9 năm 2018.

- Các công ty thành viên của Công ty TNHH MTV Đóng tàu N đều là những chủ thể có tư cách pháp nhân đầy đủ, độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, các bên tham gia hợp tác kinh doanh theo các hợp đồng kinh tế riêng biệt do đó không có cơ sở để Công ty TNHH MTV Đóng tàu N thực hiện đối trừ công nợ với các công ty thành viên.

2. Về hợp đồng nguyên tắc số 05/2013 ngày 02/01/2013 giữa Công ty C V và Công ty TNHH MTV Đóng tàu N: Đây là hợp đồng nguyên tắc giữa Công ty C V và Công ty TNHH MTV Đóng tàu N chứ không phải giữa Công ty TNHH MTV Đóng tàu N và cá nhân bà Nguyễn Thị C. Mặt khác, hợp đồng này không phản ánh số nợ 144.273.050 đồng vì là số nợ phát sinh trước đó nên Công ty TNHH MTV Đóng tàu N không công nhận số nợ này.

Về hợp đồng nguyên tắc số 06/2011 ngày 28/02/2011 giữa bà Nguyễn Thị C và Công ty TNHH MTV Đóng tàu N: Tại Điều 4 ghi: Phương thức thanh toán: Sau các đợt nhập hàng bên A nhận đủ số hàng theo đơn đặt hàng có biên bản nghiệm thu đối chiếu giữa hai bên và hóa đơn giá trị gia tăng; từ năm 2011 đến nay trên sổ sách của Phòng Tài chính kế toán Công ty TNHH MTV Đóng tàu N không có bất cứ chứng từ tài liệu hóa đơn giá trị gia tăng ... gì thể hiện công nợ phải trả cá nhân bà Nguyễn Thị C số tiền 144.273.050 đồng. Do đó, số tiền mà bà C khởi kiện đòi công ty trả là không có căn cứ pháp lý.

Về Biên bản xác nhận công nợ ngày 01/11/2012 giữa Công ty C V với bà Phạm Thái H đại diện ký: Bà H ký Biên bản này là không có cơ sở pháp lý vì bà Hà không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Đóng tàu N cũng không được ủy ký và cũng không có đóng dấu hợp pháp của công ty nên văn bản này không có giá trị. Bên ký Công ty C V là một pháp nhân độc lập chứ không phải là cá nhân và Nguyễn Thị C. Việc đưa Công ty C V vào tham gia tố tụng là không đúng vì Công ty C V là pháp nhân độc lập hoàn toàn tách biệt về

quyền và nghĩa vụ với cá nhân bà Nguyễn Thị C, mặt khác Công ty C V cũng không có yêu cầu độc lập trong quá trình giải quyết vụ án. Bên cạnh đó, biên bản xác nhận ngày 01/11/2012 chỉ kê ra số tiền mà không thể hiện việc công nợ như thế nào, bên nào nợ bên nào, số tiền phải thanh toán là bao nhiêu, không biết phải căn cứ vào hợp đồng chứng từ nào.

Đối với biên bản đối chiếu công nợ ngày 31 tháng 7 năm 2015 giữa Công ty C V và bên mua bà Trần Thị V – Phòng Hành chính tổng hợp: Bà V ký biên bản này là không có cơ sở pháp lý vì bà V không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Đóng tàu N cũng không được ủy quyền ký và cũng không có đóng dấu hợp pháp của công ty nên văn bản này không có giá trị. Bên ký Công ty C V là một pháp nhân độc lập chứ không phải là cá nhân và Nguyễn Thị C.

Lời khai của chị Lê Thị Mỹ T và chị Phạm Thị L là những người từng làm việc tại Phòng dịch vụ đời sống của Công ty TNHH MTV Đóng tàu N là không có cơ sở pháp lý, không có bất cứ bằng chứng gì cung cấp cho tòa án thể hiện công nợ và khi lấy lời khai của chị T và chị L không có đối chất với đại diện Công ty TNHH MTV Đóng tàu N.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty TNHH MTV Đóng tàu N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện T.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về việc chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát, thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, khai mạc phiên tòa, xét hỏi … tại phiên tòa, các đương sự thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và sự điều khiển của Hội đồng xét xử tại phiên tòa.

1. Về kháng cáo của bị đơn: Bị đơn kháng cáo không chấp nhận toàn bộ phán quyết của Tòa án và đề nghị Tòa phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với các lý do:

Bản án sơ thẩm đã đưa ra các chứng cứ hoàn toàn không có cơ sở pháp lý, hoàn toàn không chứng minh được công nợ còn chưa thanh toán của công ty N đối với cá nhân bà Nguyễn Thị C. Trong quá trình giải quyết vụ án tòa án đã đưa công ty C V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cùng với các tài liệu có liên quan đến công ty C V để tham chiếu giải quyết là không chính xác, Tòa án sơ thẩm đã bỏ qua các tình tiết, lời khai của bà V, bà H tại phiên hòa giải ngày 06/9/2018 rằng hai bà đều khẳng định toàn bộ số nợ trên là nợ của các công ty thành viên đối với bà C và đề nghị công ty N phải có trách nhiệm

đối trừ công nợ với các công ty thành viên để các công ty thành viên thanh toán cho Phòng dịch vụ đời sống để Phòng dịch vụ đời sống thanh toán cho bà C.

Ý kiến này của bị đơn không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ: Trước hết phải xác định rằng việc Công ty N nợ 119.776.400 đồng tiền mua thủy hải sản là có thật. Số nợ này được thể hiện trong bảng đối chiếu công nợ (tiền mặt) ngày 31/7/2015 giữa công ty TNHH C V và bà Trần Thị V - Trưởng phòng Dịch vụ đời sống 1 đại diện cho Công ty N. Trong số nợ này có 87.992.000 đồng còn được ghi nhận trong Biên bản bàn giao giữa bà Phạm Thái H nguyên là Trưởng ban Dịch vụ đời sống 2 với bà Trần Thị V nguyên Trưởng phòng Dịch vụ đời sống 1 của Công ty N có xác nhận của ông Phùng Văn K là phó Tổng giám đốc Công ty. Như vậy, việc Công ty N nợ 119.776.400 đồng là có cơ sở. Tuy nhiên, số nợ này là nợ cá nhân bà C hay là nợ Công ty C V thì cần phải xem xét.

Theo hồ sơ các bên cung cấp và diễn biến tại phiên tòa hôm nay thấy: Trong Biên bản đối chiếu công nợ (bằng tiền mặt) ghi tiền tôm tháng 3/2011- Phòng Dịch vụ đời sống 1 là 31.783.500 đồng và tiền tôm năm 2011-Phòng Dịch vụ đời sống 2 bàn giao là 87.992.000 đồng (tháng 1, tháng 2, tháng 3), được ký nhận giữa công ty TNHH C V và bà Trần Thị V đại diện cho Công ty N. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty C V lại được cấp lần đầu ngày 30/6/2011. Bà C cho rằng thực tế đây là khoản nợ của Công ty N với cá nhân bà C, Biên bản xác nhận đứng tên Công ty C V là do thói quen và để tiện theo dõi công nợ hơn nữa Công ty C V cũng do bà làm giám đốc. Bà Phạm Thái H và Trần Thị V là người đại diện Công ty N ký nhận biên bản cũng khai đây là công nợ với cá nhân bà C. Tại phiên tòa hôm nay, đại diện công ty TNHH C V là bà C cũng không nhận số nợ này của Công ty và thừa nhận đây là số nợ của Công ty N với cá nhân bà C.

Công ty TNHH C V do cá nhân bà C là chủ sở hữu, trước khi thành lập Công ty thì bà C đã thường xuyên bán thủy hải sản cho Công ty N thông qua Ban Dịch vụ đời sống của Công ty. Việc này đã có sự thừa nhận trong lời khai của bà H, bà V và các nhân chứng là chị Lê Thị Mỹ T và chị Phạm Thị L. Về phía Công ty N cũng đã ký hợp đồng nguyên tắc mua bán cá tươi với bà C số 06/HĐNT-DVĐS ngày 28/2/2011 và cũng nhiều lần đối trừ công nợ với các công ty.

Từ những nhận định trên có thể xác định rằng số tiền nợ 119.776.400 đồng Công ty N nợ là nợ cá nhân bà C chứ không phải nợ công ty TNHH C V, bản án sơ thẩm tuyên buộc Công ty N phải trả số tiền này cho bà C là có căn cứ nên kháng cáo của bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

2. Về kháng nghị của VKSND huyện T: Kháng nghị cho rằng việc Bản án tuyên về lãi suất chậm thi hành án theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường 03 ngân hàng (Ngân hàng nông Nghiệp, Ngân hàng Công thương và Ngân hàng Ngoại thương) là không đúng. Đây là vụ án tranh chấp giữa cá nhân bà C không có đăng ký kinh doanh với doanh nghiệp nên là tranh chấp dân sự. Do vậy, lãi suất

chậm thi hành án phải áp dụng Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tính là 10% mới đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố cho rằng: Theo điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 hướng dẫn thi hành một số quy định trong phần thứ nhất "những quy định C" của bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự quy định:

"b) Toà kinh tế có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết các tranh chấp và các yêu cầu về kinh doanh, thương mại quy định tại Điều 29 và Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các tranh chấp về kinh doanh, thương mại mà một hoặc các bên không có đăng ký kinh doanh, nhưng đều có mục đích lợi nhuận".

Trong vụ án này, tại đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị C với tư cách là cá nhân (không đại diện cho công ty C V) kiện đòi tiền phát sinh do hợp đồng giữa bà C với công ty N và cả hai bên đều có mục đích lợi nhuận. Do đó, đây phải là tranh chấp về kinh doanh thương mại.

Tuy nhiên, tại trang 162 Tài liệu tập huấn viết bản án Kinh doanh thương mại tháng 5-2017 của Tòa án nhân dân tối cao thì: "Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10% tương ứng với thời gian chưa thi hành án".

Trong vụ án này Bản án sơ thẩm tuyên lãi suất chậm thi hành án theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường 03 ngân hàng (Ngân hàng nông Nghiệp, Ngân hàng Công thương và Ngân hàng Ngoại thương) là không đúng. Do vậy, cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên sửa lại Bản án theo hướng phân tích trên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện T và không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH MTV Đóng tàu N. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm. Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp phát sinh từ việc thực hiện hợp đồng mua bán tài sản do hai bên chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa một bên có đăng kí kinh doanh nhưng cả hai bên đều có mục đích lợi nhuận từ hoạt động kinh

doanh nên đây là vụ án kinh doanh thương mại, Toà án nhân dân huyện T là đúng quy định tại Điều 30 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của Công ty TNHH MTV Đóng tàu N: Công ty N cho rằng các biên bản đối chiếu công nợ không hợp pháp, biên bản đối chiếu công nợ xác nhận là của Công ty C V, không phải là cá nhân bà C; bà V và bà H kí vào biên bản này là không có cơ sở pháp lý vì không phải là người đại diện theo pháp luật của công ty, cũng không được uỷ quyền ký; tuy nhiên, Công ty N cũng thừa nhận tại thời điểm đó, bà V là Trưởng phòng dịch vụ đời sống số 1 và bà H là Trưởng phòng dịch vụ đời sống số 2 của Công ty N. Phòng dịch vụ đời sống có trách nhiệm lo bữa ăn ca cho cán bộ, công nhân viên của Công ty và Phòng dịch vụ đời sống đại diện cho Công ty thu mua hải sản của bà C để phục vụ bếp ăn của Công ty. Từ năm 2011, Công ty N đã thu mua cá tôm của bà C và ngày 28 tháng 02 năm 2011 giữa bà C và Công ty N có kí hợp đồng nguyên tắc số 06/2011 có nội dung: "Công ty N đặt mua các loại tôm cá của đại lý bán buôn, bán lẻ tôm cá các loại của bà Nguyễn Thị C". Sau này, Công ty N không cho phép thanh toán bằng tiền mặt nên yêu cầu Phòng dịch vụ đời sống phải tìm các mối hàng là các Công ty để trả tiền bằng chuyển khoản. Ngày 02 tháng 01 năm 2013, giữa Công ty C V và Công ty N đã kí hợp đồng nguyên tắc số 05/2013 về việc mua bán tôm các loại, Công ty C V đã cung cấp tôm cho Công ty N.

[3] Từ lời khai của Công ty N thấy tại các biên bản đối chiếu công nợ đều ghi là Công ty C V nhưng đối với số tiền hàng còn nợ trong tháng 01, tháng 02 và tháng 03 năm 2011 là số tiền nợ trước thời điểm bà C thành lập Công ty C V nên số tiền đó là của cá nhân bà C. Bà H và bà V là Trưởng phòng của các Phòng dịch vụ đời sống của Công ty N được Công ty giao nhiệm vụ tìm các mối hàng để lo bữa ăn cho cán bộ, công nhân của Công ty nên bà V và bà Hà có trách nhiệm đối chiếu công nợ đối với bà C là có căn cứ. Lời khai của bà H và bà V phù hợp với thực tế của sự việc đã xảy ra, phù hợp với lời khai của chị L xác nhận khoảng giữa năm 2013, chị L tiếp quản lại công việc kế toán của Phòng dịch vụ đời sống số 1, các công việc mua bán cũng như tiền thanh toán cho bà C vẫn diễn ra bình thường. Sau khi Công ty N giải thể Phòng dịch vụ đời sống số 2, chị L nhận lại số liệu, bảng kê chi tiết công nợ trong đó có khoản nợ của bà C có xác nhận cuả ông Phùng Văn K. Việc xác nhận tại các biên bản đối chiếu công nợ đều ghi tên Công ty C V là do nhận thức chưa đúng của các đương sự tại thời điểm đối chiếu công nợ, vì thời điểm này Công ty C V đã được thành lập. Và từ các chứng cứ và phân tích trên, bà C có quyền yêu cầu Công ty N có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ.

[4] Bị đơn cũng cho rằng biên bản xác nhận ngày 01/11/2012 chỉ kê ra số tiền mà không thể hiện việc công nợ như thế nào, bên nào nợ bên nào, số tiền phải thanh toán là bao nhiêu, không biết phải căn cứ vào hợp đồng chứng từ nào. Tuy

nhiên, như phân tích ở trên, bà C là người bán và Phòng dịch vụ đời sống của Công ty N là đơn vị mua, thu gom hải sản của bà C để phục vụ ăn ca cho cán bộ, công nhân viên của Công ty N nên Công ty N là bên nợ. Trong biên bản này đã thể hiện đầy đủ số tiền còn phải thanh toán từ tháng 01 đến tháng 03 năm 2011 là 87.992.000 đồng nên các biên bản xác nhận công nợ của bà Hà, bà V là hợp pháp.

[5] Do nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Công ty N phải thanh toán cả số tiền còn nợ trong năm 2012 là thời điểm Công ty C V đã được thành lập và Công ty N cho rằng các biên bản đối chiếu công nợ đều ghi Công ty C V, không phải là khoản nợ của cá nhân bà C nên Toà án nhân dân huyện T đã xác định Công ty C V là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[6] Quá trình giải quyết vụ án, đương sự có giao nộp tài liệu chứng cứ là Hợp đồng nguyên tắc số 05/2013 ngày 02 tháng 01 năm 2013 giữa Công ty C V và Công ty N, tài liệu này thể hiện đến đầu năm 2013 giữa Công ty C V và Công ty N mới kí hợp đồng mua bán tôm cá. Do vậy, tại thời điểm tháng 01, tháng 02, tháng 03 năm 2011 hai Công ty chưa kí hợp đồng nên việc Công ty N cho rằng các biên bản đối chiếu công nợ của Phòng Hành chính tổng hợp chỉ là hai pháp nhân với nhau mà không thừa nhận đó số nợ của cá nhân bà C là không phù hợp với thực tế.

[7] Chị Lê Thị Mỹ T và chị Phạm Thị L là những người từng làm việc tại Phòng dịch vụ đời sống của Công ty TNHH MTV Đóng tàu N là những người chứng kiến sự việc, Công ty N không thừa nhận số tiền còn nợ bà C nên Toà án nhân dân huyện T thu thập tài liệu chứng cứ từ việc lấy lời khai của chị T và chị L là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Lời khai của chị T và chị L phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác, Công ty N không có đơn yêu cầu đối chất nên Tòa án nhân dân huyện T không tiến hành đối chất giữa Công ty N với chị T và chị L là không vi phạm thủ tục tố tụng.

[8] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cho rằng đây là vụ án dân sự nên lãi suất chậm thi hành án phải áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự là chính xác: Trong vụ án này, bà C không yêu cầu Công ty N phải trả lãi chậm thanh toán nhưng để đảm bảo quyền của người được thi hành án, hạn chế việc bên phải thi hành án cố tình dây dưa, không tự nguyện thi hành án, cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án thì người thi hành án phải trả tiền lãi với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên về phần lãi suất chậm thi hành án cần phải áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự.

[9] Từ nhận định trên, căn cứ khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân

dân huyện T, thành phố Hải Phòng và không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH MTV Đóng tàu N, sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 06/2018/KDTM-ST ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng về phần lãi suất chậm thi hành án.

[10] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH MTV Đóng tàu N phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

[11] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Trường hợp Viện Kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không phải nộp tiền tạm ứng án phí và không phải chịu án phí. Công ty TNHH MTV Đóng tàu N phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 218, khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 256, Điều 428 và Điều 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 166 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng và không chấp nhận kháng cáo của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Đóng tàu N; sửa một phần bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C: Buộc Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Đóng tàu N phải thanh toán trả cho bà Nguyễn Thị C và ông Trần Văn V tổng số tiền 119.776.400 đồng (một trăm mười chín triệu, bảy trăm bảy mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng).

Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu giải quyết số tiền 24.496.650 đồng của bà Nguyễn Thị C.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Đóng tàu N phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 5.988.800 đồng (năm triệu, chín trăm tám mươi tám nghìn, tám trăm đồng).

Trả lại bà Nguyễn Thị C 3.600.000 đồng (bằng chữ: Ba triệu sáu trăm nghìn đồng) là số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí tòa án số 0009109 ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng.

4. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Đóng tàu N phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm; Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Đóng tàu N đã nộp đủ số tiền trên theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí tòa án số AA/2016/0000059 ngày 02 tháng 11 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Hồ Điệp